

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NA RÌ
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 17-5-2018
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con
chung, nợ chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NA RÌ, TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Doanh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Thế Tuấn và bà Hoàng Thị Tháo

- Thư ký phiên tòa: Bà Tạ Huyền Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Ông Nông Thiêm Mẫn - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 75/2017/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2017 về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, nợ chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2018/QĐXX-ST ngày 20 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Dương Thị H, sinh năm 1979, có mặt

2. *Bị đơn:* Anh Triệu Văn T, sinh năm 1975, có mặt

Đều trú tại: Thôn N, xã D, huyện N, tỉnh Bắc Kạn

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng CS; địa chỉ: phố L, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Giá Mã T - Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng CS huyện N (theo Quyết định ủy quyền lại số 08/QĐ-NHCS, ngày 08/01/2018 của Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng CS huyện N, tỉnh Bắc Kạn), có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 12 năm 2017, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Dương Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Triệu Văn T tìm hiểu và tự nguyện chung sống với nhau, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương vào năm 1999. Đến năm 2002 chị và anh Toàn có đăng ký kết hôn tại UBND xã D, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Sau khi kết hôn vợ chồng chị sống chung với bố mẹ chồng một thời gian thì ra ở riêng. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2005, vợ chồng bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn do anh T thường xuyên uống rượu, không chăm lo làm ăn, trong lúc chị đi làm ăn kiếm tiền thì anh T ở nhà bán hết thóc, gạo để uống rượu dẫn đến vợ chồng thường xuyên to tiếng, đánh mắng nhau, một vài lần anh T đuổi chị ra khỏi nhà. Vì quá sức chịu đựng chị đã bỏ nhà đi từ cuối năm 2015, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng chị có 02 con chung là Triệu Thị B, sinh ngày 22/7/2000 và Triệu Quốc H, sinh ngày 05/7/2002, các con hiện nay đều đang sống với bố. Sau khi ly hôn, chị H có nguyện vọng nuôi con lớn là Triệu Thị B, anh Toàn nuôi con nhỏ là Triệu Quốc H và không bên nào phải cấp dưỡng cho bên nào.

Về tài sản chung: Vợ chồng chị không có tài sản chung.

Về vay nợ chung: Không có. Anh T có vay của Phòng giao dịch Ngân hàng CS huyện N, tỉnh Bắc Kạn số tiền 18.000.000đ. Khi ly hôn chị yêu cầu anh T trả toàn bộ số nợ trên do chị không được vay và sử dụng số nợ này.

* Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, bị đơn anh Triệu Văn T nhất trí với lời trình bày của chị H về thời gian vợ chồng tự nguyện chung sống, thời gian đăng ký kết hôn và địa điểm đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, về mâu thuẫn giữa hai vợ chồng anh T không nhất trí với trình bày của chị H. Anh thừa nhận anh thường xuyên say rượu nhưng không được đánh đập, chửi bới chị H. Anh có nghi ngờ chị có quan hệ tình cảm với người khác. Anh cho rằng chị H bỏ nhà đi không vì mâu thuẫn vợ chồng mà vì chị H có quan hệ tình cảm với người khác. Anh T xác nhận chị H bỏ nhà đi từ cuối năm 2015, không quan tâm đến gia đình, chăm lo đến con cái, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay chị H có đơn xin ly hôn, anh nhất trí ly hôn nếu như chị H chấp nhận cấp dưỡng nuôi con.

Về con chung: Khi ly hôn anh có nguyện vọng nuôi cả 02 con chung là Triệu Thị B, sinh ngày 22/7/2000 và Triệu Quốc H, sinh ngày 05/7/2002 và yêu cầu chị H cấp dưỡng tiền nuôi con chung 700.000đ/con/tháng.

Về tài sản chung: Vợ chồng anh không có tài sản chung.

Về nợ chung: Vợ chồng anh có vay của Phòng giao dịch Ngân hàng CS huyện N, tỉnh Bắc Kạn số tiền 18.000.000đ. Ly hôn anh T yêu cầu chị H trả một nửa số nợ trên. Tuy nhiên, tại phiên tòa, anh T chấp nhận tự trả nợ toàn bộ số nợ trên mà không yêu cầu chị H cùng trả.

* Tại bản tự khai đề ngày 14/01/2018 và tại phiên tòa, đại diện Ngân hàng CS trình bày: Gia đình anh Triệu Văn T và chị Dương Thị H được Tổ tiết kiệm và vay vốn thôn N, xã D xét cho vay theo Chương trình cho vay hộ nghèo với số tiền 6.000.000đ vào ngày 17/12/2017, lãi suất cho vay 0,55%/tháng và cho vay theo Chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn với số tiền 12.000.000đ vào ngày 28/9/2016, lãi suất 0,75%/tháng. Tổng số nợ gốc là 18.000.000đ. Anh T là người đứng tên đại diện hộ vay vốn, chị H là người thừa kế. Số tiền vay trên anh T, chị H cùng có trách nhiệm trả. Tuy nhiên, anh T là người đứng tên vay vì vậy anh có trách nhiệm trực tiếp trả nợ cho Ngân hàng. Tại phiên tòa, anh T tự nguyện nhận trả hết nợ gốc và lãi phát sinh, đại diện Ngân hàng chấp thuận.

Ngày 19/4/2018, Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên họp, nguyên đơn và bị đơn không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án vì không thỏa thuận được các vấn đề con chung, vay nợ chung.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình tố tụng và thu thập chứng cứ đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án là đầy đủ, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- Về giải quyết vụ án: Vợ chồng chị H, anh T tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn, như vậy quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, vợ chồng đã sống ly thân trong thời gian dài, quan hệ hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng. Như vậy có cơ sở để chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T đều nêu nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con, nguyện vọng của các con đều mong muốn được sống cùng anh T. Như vậy có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của anh T. Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) áp dụng Điều 28, 35 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, 60, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cho chị H được ly hôn anh T; giao hai con cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chị H là người không trực tiếp nuôi con phải cấp dưỡng nuôi con chung là từ 300.000đ đến 650.000đ/con/tháng; ghi nhận thỏa thuận của các đương sự việc anh T chịu toàn bộ khoản nợ 18.000.000đ với Ngân hàng CS.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung, nợ chung. Tranh chấp giữa các bên đương sự đều có hộ khẩu thường trú tại huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn. Căn cứ khoản Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn.

[2] Về quan hệ vợ chồng: Chị Dương Thị H và anh Triệu Văn T tìm hiểu và tự nguyện chung sống với nhau và tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương vào năm 1999. Đến năm 2002 chị H, anh T có đăng ký kết hôn tại UBND xã D, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2005, vợ chồng bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn do anh T thường xuyên uống rượu, không chăm lo làm ăn, hay ghen tuông, nghi ngờ chị H có quan hệ tình cảm với người khác dẫn đến vợ chồng thường xuyên to tiếng, cãi vã. Năm 2012 đến năm 2014 chị H đi làm thuê, thỉnh thoảng vẫn về thăm nhà. Đến tháng 11/2015, chị H đã bỏ nhà đi, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Hội đồng xét xử thấy rằng quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh T là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn nên thường xuyên cãi vã, vợ chồng không còn yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau cũng như cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là Triệu Thị B, sinh ngày 22/7/2000 và Triệu Quốc H, sinh ngày 05/7/2002, các con hiện nay đều đã bỏ học và đang sống cùng anh T. Hội đồng xét xử thấy, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, anh Toàn đều có mong muốn được trực tiếp nuôi cả hai con chung, các con cũng đều có nguyện vọng được sống cùng bố nếu bố mẹ ly hôn. Mặt khác, anh T có chỗ ở ổn định còn chị H hiện nay đang làm công nhân công trình, không có chỗ ở ổn định nên giao các con cho anh T nuôi dưỡng là hợp lý. Tại phiên tòa, chị H khai thu nhập trung bình một tháng là khoảng 4.500.000đ, do đó cần buộc chị H cấp dưỡng nuôi con chung là 700.000đ/ tháng/con cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

[4] Về tài sản chung: Vợ chồng chị H, anh T đều xác định không có tài sản chung nên HĐXX không xem xét.

[5] Về nợ chung: Vợ chồng có vay của Ngân hàng CS huyện N, tỉnh Bắc Kạn 02 khoản vay chương trình cho vay hộ nghèo và chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường với tổng số tiền là 18.000.000đ. Hội đồng xét xử thấy, hai khoản vay trên được anh Triệu Văn T đứng tên vay vào năm 2016 và năm 2017 và đều sử dụng đúng mục đích và các công trình từ hai khoản vay này hiện nay anh T đang sử dụng. Tại phiên tòa các bên thỏa thuận anh T có trách nhiệm trả các khoản nợ này, xét thấy thỏa thuận trên không trái pháp luật nên HĐXX chấp nhận.

[6] Về án phí: Chị Dương Thị H phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 60, 81, 82, 83, 110 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

1. Về quan hệ vợ chồng: Chị Dương Thị H được ly hôn anh Triệu Văn T.

2. Về con chung: Anh Triệu Văn T được trực tiếp nuôi con chung là Triệu Thị B, sinh ngày 22/7/2000 và Triệu Quốc H, sinh ngày 05/7/2002 cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Chị Dương Thị H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho mỗi người con là 700.000đ (bảy trăm nghìn đồng)/một tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Phương thức cấp dưỡng theo tháng. Thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Về nghĩa vụ chậm trả: *Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.*

Sau khi ly hôn, chị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về nợ chung: Ghi nhận thỏa thuận của các đương sự: Anh Triệu Văn T có nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng CS (thông qua Phòng giao dịch Ngân hàng CS huyện N, tỉnh Bắc Kạn) toàn bộ tiền nợ gốc và lãi phát sinh của các khoản vay sau:

- Khoản vay ngày 28/9/2016 với tiền nợ gốc là 12.000.000đ (mười hai triệu đồng) và tiền lãi phát sinh.

- Khoản vay ngày 17/12/2017 với tiền nợ gốc là 6.000.000đ (sáu triệu đồng) và tiền lãi phát sinh.

4. Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Chị Dương Thị H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con chung, nhưng được trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu số 01162 ngày 15/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn. Chị H còn phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

" Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh(01b);
- VKSND huyện Na Rì (02b);
- Các đương sự (03b);
- UBND xã D (01b);
- THADS huyện Na Rì (01b);
- Lưu TA (01b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thế Doanh